

Số: 797/QĐ-UBND

Mường É, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG É

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 596/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Mường É về việc phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 161/TTr-KT ngày 11/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026, như sau: Tổng chi ngân sách địa phương số tiền: **112.371.000.000 đồng** (Ghi bằng chữ: Một trăm mười hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu đồng), trong đó:

1. Chi thường xuyên:	109.946.000.000	đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế	3.605.000.000	đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	68.814.000.000	Đồng
- Chi sự nghiệp VH-TD-TT	629.000.000	đồng.
- Chi sự nghiệp Y tế	3.364.000.000	đồng 

- Chi đảm bảo xã hội	10.347.000.000	đồng
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19.942.000.000	đồng.
- Chi an ninh - quốc phòng	3.013.000.000	đồng.
- Chi khác	232.000.000	đồng.
2. Chi từ nguồn thu sử dụng đất:	178.000.000	đồng
3. Dự phòng ngân sách:	2.247.000.000	đồng
4. Chi các Chương trình MTQG	0	đồng.

(có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Triển khai, thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026.

1. Phòng Kinh tế xã có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp xã và các đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước triển khai thực hiện dự toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công, Thông tư của Bộ Tài chính.

2. Các cơ quan, đơn vị xã và tổ chức khác có liên quan trong phạm vi quản lý và dự toán được giao, có nhiệm vụ:

2.1. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách Nhà nước theo dự toán được duyệt, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là các khoản chi chưa thực sự cấp thiết để bảo đảm nguồn lực ưu tiên các chính sách do HĐND tỉnh ban hành. Thực hiện nghiêm các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu, mua sắm tài sản công, quản lý sử dụng tài sản và trong sử dụng ngân sách Nhà nước.

2.2. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách, sử dụng tài sản công; tăng cường công tác tự kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước. Tập trung chỉ đạo triển khai có hiệu quả các quy định tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Công điện số 125/CD-TTg ngày 01/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.3. Sử dụng kinh phí được giao dự toán, được bổ sung có mục tiêu trong năm và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương ban hành, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, chi trả kịp thời, đúng đối tượng, không để tình trạng nợ tiền lương của cán bộ công chức, tiền chính sách của đối tượng thụ hưởng.

2.4. Thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2025; bố trí kinh phí đầy đủ cho các chính sách Nhà nước đã ban hành.

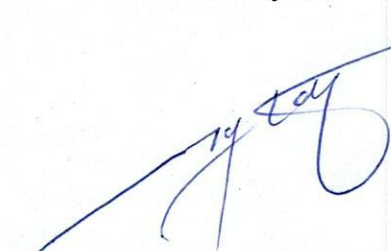
3. Đề nghị Kho bạc Nhà nước khu vực X - phòng Giao dịch số 12: Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện công tác kiểm soát chi theo đúng nội dung, đối tượng, định mức, chế độ, chính sách, quy trình, quy định của pháp luật. Trong triển khai thực hiện nhiệm vụ nếu phát hiện sai phạm, kịp thời thông tin, đề xuất với UBND xã để phối hợp xử lý, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Chủ tài khoản các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Thuế cơ sở 1 - Tỉnh Sơn La;
- KBNN khu vực X - PGD số 12;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Lương Thanh Tân

PHỤ LỤC

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng cộng	Trong đó								Ghi chú	
			Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp y tế	Chi quản lý hành chính	Chi An ninh - Quốc phòng	Chi sự nghiệp văn hóa - TT, TTTT, TTHH	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác ngân sách		Chi từ nguồn thu sử dụng đất
	Tổng cộng	110.124.000.000	68.814.000.000	3.364.000.000	19.942.000.000	3.013.000.000	629.000.000	3.605.000.000	10.347.000.000	232.000.000	178.000.000	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	98.031.918.800	64.464.116.000	2.134.531.000	19.431.283.200	2.362.517.000	502.000.000	1.480.859.000	7.308.612.600	170.000.000	178.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	5.651.687.400			5.481.687.400					170.000.000		
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	2.097.534.000			2.097.534.000							
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	9.675.253.800	-		7.142.736.800	2.362.517.000			170.000.000			
4	Phòng Kinh tế	7.811.600.000	5.000.000.000		1.913.250.000			720.350.000			178.000.000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	9.195.765.600	25.000.000		1.730.153.000		302.000.000		7.138.612.600	-		
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.065.922.000			1.065.922.000							
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	960.509.000					200.000.000	760.509.000				
8	Trạm Y tế xã	2.134.531.000		2.134.531.000								
9	Trường MN 19/5 Phỏng Lập	7.994.512.000	7.994.512.000									
10	Trường MN Hoa Mai Mường É	7.666.707.000	7.666.707.000									
11	Trường Tiểu học Mường É	13.766.434.000	13.766.434.000									
12	Trường Tiểu học Phỏng Lập	11.949.241.500	11.949.241.500									
13	Trường THCS Phỏng Lập	9.103.445.500	9.103.445.500									
14	Trường THCS Mường É	8.958.776.000	8.958.776.000									
II	TIẾT KIỂM CHI 10%	1.711.000.000	1.211.000.000	100.000.000	100.000.000			300.000.000				
III	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	10.381.081.200	3.138.884.000	1.129.469.000	410.716.800	650.483.000	127.000.000	1.824.141.000	3.038.387.400	62.000.000		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.247.000.000										Chưa phân bổ

9/12

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã

Chương: 819

Mã QHNS: 1145311

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				5.481.687.400
1	Chi quản lý hành chính				5.481.687.400
-	Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (mức lương 2,34 triệu đồng), chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tiền ăn và trang phục cơ yếu, phụ cấp theo QĐ 169, 99; kinh phí nâng lương thường xuyên, chi tổ chức các Hội nghị; tập huấn nghiệp vụ; trích lập khen thưởng của đơn vị và các nhiệm vụ khác...	340	351	13	3.570.000.000
-	Quỹ tiền thưởng	340	351	18	181.677.000
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	340	351	13	900.000.000
-	Kinh phí in ấn văn bản đơn vị tham mưu cho Đảng ủy	340	351	13	20.000.000
-	Chi nhiệm vụ đặc thù của Thường trực, BTV Đảng ủy, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, công tác tiếp công dân và xử lý đơn thư, triển khai học tập và mua tài liệu học tập các nghị quyết; Ban chỉ đạo phòng, chống và kiểm soát ma túy, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất trong năm của cấp ủy; kinh phí khen thưởng tổ chức Đảng và Đảng viên, học tập kinh nghiệm; chi tổ chức các Hội nghị; chi hỗ trợ đột xuất và các nhiệm vụ khác...	340	351	13	500.000.000
-	Kinh phí thực hiện theo Quy định 1702 (Xây dựng văn bản, công tác kiểm tra, giám sát...)	340	351	13	80.000.000
-	Kinh phí hoạt động BCĐ 35	340	351	13	117.374.400
-	Kinh phí Chủ nhiệm, PCN UBKT ĐU (NQ20)	340	351	13	12.636.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	340	351	13	100.000.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				170.000.000
1	Chi khác ngân sách				170.000.000
-	Mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của Ban thường vụ Đảng ủy, phòng họp Thường trực, Ban thường vụ Đảng ủy, HĐND, UBND xã (tầng 3, nhà 3 tầng)	340	351	12	170.000.000
	Tổng cộng				5.651.687.400

Chữ ký

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Ủy ban MTTQ VN xã

Chương: 820

Mã QHNS: 1145310

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				1.830.534.000
1	Chi quản lý hành chính				1.830.534.000
-	Chi tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (mức lương 2,34 triệu đồng), chi hoạt động (bao gồm kinh phí tổ chức hội nghị, kinh phí tổ chức các phiên họp định kỳ và bất thường, kinh phí nâng lương thường xuyên; trích lập khen thưởng của đơn vị; kinh phí tập huấn, mua sắm, sửa chữa tài sản; hoạt động của Ban tư vấn và các nhiệm vụ khác...)	340	361	13	1.710.000.000
-	Quỹ tiền thưởng	340	361	18	80.534.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	340	361	13	40.000.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				267.000.000
-	Ban giám sát đầu tư cộng đồng	340	361	12	20.000.000
-	KP thực hiện cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh"	340	361	12	247.000.000
	Tổng cộng				2.097.534.000

Chữ ký

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Văn phòng HĐND, UBND xã

Chương: 830

Mã QHNS: 1137219

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				7.142.736.800
1	Chi quản lý hành chính				7.142.736.800
-	Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương (mức lương 2,34 triệu đồng), chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí nâng lương thường xuyên, kinh phí thi đua khen thưởng, mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng, sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị văn phòng, nhà cửa...)	340	341	13	2.440.402.000
-	Quỹ tiền thưởng	340	341	18	112.600.800
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND, UBND xã (bao gồm kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, kiểm tra công tác chỉ đạo điều hành PTKTXH, công vụ, học tập kinh nghiệm, Ban chỉ đạo phòng, chống AIDS, ma túy, mại dâm và xây dựng phong trào toàn dân BVAN tổ quốc và các nhiệm vụ khác của Thường trực HĐND, UBND...)	340	341	13	500.000.000
-	Kinh phí in ấn văn bản đơn vị tham mưu cho HĐND, UBND xã	340	341	13	20.000.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	340	341	13	100.000.000
-	Kinh phí hoạt động và mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	340	341	13	50.000.000
-	Kinh phí trực cơ quan theo chỉ đạo của UBND tỉnh	340	341	13	20.000.000
	Kinh phí Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	340	341	13	15.000.000
	Phụ cấp, khám sức khỏe, BHXH cho Đại biểu HĐND	340	341	13	265.041.000
	Kinh phí cán bộ hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 78 của HĐND tỉnh	340	341	13	230.747.000

	Kinh phí cán bộ hoạt động không chuyên trách bản theo Nghị quyết số 80 của HĐND tỉnh	340	341	13	2.966.946.000
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động bản theo Nghị quyết 20 của HĐND tỉnh	340	341	13	33.200.000
-	Kinh phí hỗ trợ chức danh bản đội trưởng (NQ112)	340	011	13	374.400.000
-	Kinh phí tiếp công dân	340	341	13	14.400.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				2.532.517.000
1	Chi đảm bảo xã hội				170.000.000
	Kinh phí hoạt động nhóm LGTQ	370	398	12	
	Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống ma túy theo NQ 48	370	398	12	170.000.000
2	Chi An ninh - Quốc phòng				2.362.517.000
2.1	- Quốc phòng				678.585.000
	Kinh phí khám tuyển nghĩa vụ quân sự	010	011	12	34.500.000
	Kinh phí tập huấn, huấn luyện dân quân tự vệ	010	011	12	365.070.000
	Kinh phí trách nhiệm DQTV, thâm niên, đặc thù	010	011	12	279.015.000
2.2	Chi An ninh				1.683.932.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	040	041	12	1.353.932.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động chuyên môn nghiệp vụ (Trong đó: Công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông: 50.000.000 đồng; công tác phòng cháy, chữa cháy: 50.000.000 đồng; các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ khác...)	040	041	12	300.000.000
	Kinh phí ngày Hội toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	040	041	12	30.000.000
	Tổng cộng				9.675.253.800

gsg

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
 (Kèm theo Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Phòng Kinh tế

Chương: 831

Mã QHNS: 1145314

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				1.913.250.000
1	Chi quản lý hành chính				1.913.250.000
-	Lương, phụ cấp (mức lương 2,34 triệu đồng), kinh phí nâng lương thường xuyên; kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản và các nhiệm vụ khác...	340	341	13	1.419.456.000
-	Quỹ tiền thưởng	340	341	18	73.794.000
-	Kinh phí xác định giá đất cụ thể; trích đo địa chính các khu đất, hội nghị tập huấn đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, địa giới hành chính 364, khai thác tài nguyên khoáng sản, kiểm tra quản lý sử dụng đất, thực tổ chức các Hội nghị, tập huấn, hiện các nhiệm vụ phát sinh...	340	341	13	150.000.000
-	Kinh phí mua sắm công cụ dụng cụ, trực bảo lũ; kinh phí thực hiện công tác PCCC rừng, tuần tra, kiểm tra PCCC rừng, công cụ, dụng cụ PCCC rừng...	340	341	13	80.000.000
-	Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo, in ấn tài liệu tham mưu cho HĐND, UBND xã, các nhiệm vụ khác (cơ quan Thường trực các Chương trình MTQG của xã....)	340	341	13	90.000.000
-	Kinh tổ chức ra quân trồng cây, ra quân thủy lợi, ra quân làm đường giao thông nông thôn...	340	341	13	50.000.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	340	341	13	50.000.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				720.350.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế				720.350.000
-	KP duy tu bảo dưỡng đường xã	280	292	12	220.350.000
-	KP lập đồ án quy hoạch chung nông thôn	280	332	12	500.000.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục				5.000.000.000

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa trường lớp học: Tiểu học Mường É: 3.798.487.600 đồng; Tiểu học Phổng Lập: 1.201.512.400 đồng.	280	072	12	5.000.000.000
III	Chi từ nguồn thu sử dụng đất				178.000.000
IV	Chương trình mục tiêu				-
	Tổng cộng				7.811.600.000

[Handwritten signature]

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội xã

Chương: 832

Mã QHNS: 1145313

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				1.699.153.000
1	Chi quản lý hành chính				1.699.153.000
-	Lương, phụ cấp (mức lương 2,34 triệu đồng) và các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí nâng lương thường xuyên, kinh phí tổ chức hội nghị giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết; kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản và các nhiệm vụ khác...)	340	341	13	1.110.999.320
-	Quỹ tiền thưởng	340	341	18	58.153.680
-	Kinh phí in ấn văn bản đơn vị tham mưu cho xã	340	341	13	20.000.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	340	341	13	50.000.000
-	Quỹ thi đua khen thưởng xã	340	341	13	200.000.000
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	340	341	13	260.000.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				7.496.612.600
1	Chi đảm bảo xã hội				7.138.612.600
-	Trợ cấp hưu cán bộ xã	370	374	12	475.899.600
	Phụ cấp cộng tác viên xã hội	370	398	12	
	Kinh phí người có uy tín trong đồng bào DTTS	370	398	12	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp hưu trí hàng tháng...	370	398	12	5.510.660.000
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	370	398	12	619.103.000

-	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh ưu đãi NCC với Cách mạng	370	398	12	532.950.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục				25.000.000
-	Kinh phí hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng	070	098	12	25.000.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa				302.000.000
-	Chi kinh phí hoạt động của đội văn nghệ bản	160	161	12	52.000.000
-	Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; tổ chức ngày hội văn hóa và các sự kiện của xã				250.000.000
4	Chi quản lý hành chính				31.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ người có uy tín	160	161	12	26.000.000
-	Kinh phí xã hội học tập	160	161	12	5.000.000
	Tổng cộng				9.195.765.600

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công xã

Chương: 833

Mã QHNS: 1145312

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				1.065.922.000
1	Chi quản lý hành chính				1.065.922.000
-	Lương, phụ cấp (mức lương 2,34 triệu đồng), kinh phí nâng lương thường xuyên; KP trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản và các nhiệm vụ khác...	340	341	13	983.525.000
-	Quỹ tiền thưởng	340	341	18	52.397.000
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	340	341	13	30.000.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				-
	Tổng cộng				1.065.922.000

[Chữ ký]

Phụ lục số 01

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trạm Y tế xã Mường É**Chương: 823****Mã QHNS: 1167201**

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				2.134.531.000
1	Chi quản lý hành chính				2.134.531.000
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (mức lương 2,34 triệu đồng) và các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí nâng lương thường xuyên, kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản và các nhiệm vụ khác...)	340	341	13	1.991.003.600
-	Quỹ tiền thưởng	340	341	18	113.527.400
-	Tiền trực theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg	340	341	12	20.000.000
-	Kinh phí Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	340	341	13	10.000.000
	KP hoạt động công tác Đảng				10.000.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				-
	Tổng cộng				2.134.531.000

Phụ lục số 01
Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Mường É

Chương:

Mã QHNS:

ĐVT: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
I	Kinh phí giao thực hiện tự chủ				760.509.000
1	Chi quản lý hành chính				760.509.000
-	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (mức lương 2,34 triệu đồng) và các khoản chi hoạt động, kinh phí nâng lương thường xuyên, kinh phí tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản và các nhiệm vụ khác...)	340	341	13	721.422.000
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	340	341	18	39.087.000
II	Kinh phí giao thực hiện không tự chủ				200.000.000
1	Chi sự nghiệp văn hóa				200.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ duy trì hoạt động, quản lý Đèn thờ liệt sỹ	340	341	12	200.000.000
	Tổng cộng				960.509.000

Phụ lục số 09

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường Mầm non 19/5 Phông Lập

Chương: 822

Mã QHNS: 1126448

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ				6.129.953.000
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tổ chức các hội thi, hội nghị sơ kết, tổng kết, kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, phần mềm CCHC, kinh phí hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	070	071	13	5.638.685.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	070	071	13	232.314.000
-	Quỹ Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	070	071	18	258.954.000
2	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ				1.864.559.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành	070	071	12	1.724.459.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	070	071	12	140.100.000
	Tổng cộng				7.994.512.000

Phụ lục số 09

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Mai Mường É

Chương: 822

Mã QHNS: 1126511

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ				5.480.806.000
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tổ chức các hội thi, hội nghị sơ kết, tổng kết, kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, phần mềm CCHC, kinh phí hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	070	071	13	4.568.251.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	070	071	13	702.376.000
-	Quỹ Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	070	071	18	210.179.000
2	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ				2.185.901.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành	070	071	12	2.034.101.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	070	071	12	151.800.000
	Tổng cộng				7.666.707.000

Phụ lục số 09

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường tiểu học Phông Lập

Chương: 822

Mã QHNS: 1126454

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ				8.499.783.000
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tổ chức các hội thi, hội nghị sơ kết, tổng kết, kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, phần mềm CCHC, kinh phí hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	070	072	13	7.932.870.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	070	071	13	212.122.000
-	Quỹ Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	070	072	18	354.791.000
2	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ				3.449.458.500
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành	070	072	12	3.115.958.500
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	070	072	12	140.000.000
-	Chi khác theo NĐ 66	070	072	12	193.500.000
	Tổng cộng				11.949.241.500

Đang

Phụ lục số 09
Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường tiểu học Mường É

Chương: 822

Mã QHNS: 1128203

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ				10.784.573.000
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tổ chức các hội thi, hội nghị sơ kết, tổng kết, kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, phần mềm CCHC, kinh phí hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	070	072	13	9.935.310.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	070	071	13	403.465.000
-	Quỹ Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	070	072	18	445.798.000
2	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ				2.981.861.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành	070	072	12	2.742.636.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	070	072	12	140.000.000
-	Chi khác theo NĐ 66	070	072	12	99.225.000
	Tổng cộng				13.766.434.000

Phụ lục số 09
Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường THCS Phổng Lập

Chương: 822

Mã QHNS: 1126456

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ				6.581.397.000
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tổ chức các hội thi, hội nghị sơ kết, tổng kết, kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, phần mềm CCHC, kinh phí hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	070	073	13	5.834.870.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	070	071	13	159.100.000
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản trường THCS Phổng Lập (giao trường THCS Phổng Lập)	070	073	13	300.000.000
-	Quỹ Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	070	073	18	287.427.000
2	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ				2.522.048.500
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành	070	073	12	2.312.823.500
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	070	073	12	110.000.000
-	Chi khác theo NĐ 66	070	071	12	99.225.000
	Tổng cộng				9.103.445.500

Phụ lục số 09

Tổng hợp phân bổ dự toán chi ngân sách xã Mường É năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 797 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Trường THCS Mường É**Chương: 822****Mã QHNS: 1126505**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị/Nội dung	Mã NVC	Khoản	Mã nguồn NS	Số tiền
1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ				6.392.234.000
-	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, các khoản chi hoạt động (đã bao gồm kinh phí tổ chức các hội thi, hội nghị sơ kết, tổng kết, kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của đơn vị; kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, phần mềm CCHC, kinh phí hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia và các nhiệm vụ khác...)	070	073	13	5.935.886.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	070	071	13	156.117.000
-	Quỹ Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	070	073	18	300.231.000
2	Kinh phí chi thường xuyên giao không tự chủ				2.566.542.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương ban hành	070	073	12	2.389.267.000
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	070	073	12	110.000.000
-	Chi khác theo ND 66	070	073	12	67.275.000
	Tổng cộng				8.958.776.000